

Bản án số: 31/2020/HS-PT.
Ngày: 03-3-2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu

Các Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga

Bà Tôn Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Đào Tiến Thắng-Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 04/2020/TLPT-HS ngày 14 tháng 01 năm 2020 đối với các bị cáo N.T.A, P.T.N, P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T và M.T.U do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. N.T.A; Sinh năm 1966, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ văn hoá: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Hữu C (chết) và bà Dương Thị Đ (chết); Chồng tên Nguyễn Văn C và có 02 con (lớn nhất sinh năm 1991; Nhỏ nhất sinh năm 1996); Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

2. P.T.N; Sinh năm 1964, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ văn hoá: 01/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phan Văn H (chết) và bà Hà Thị T (chết); Chồng tên Nguyễn Văn Đ và có 03 con (lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 1991); Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

3. P.T.Đ; Sinh ngày 01/01/1985, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn:

lớp 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Trường G và bà Hồ Thị M; Vợ tên Đặng Thị Ngọc H và 01 con sinh năm 2012; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo P.T.Đ*: Bà Trần Lê Q, luật sư Văn phòng luật sư Thanh Q, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Số 122 khóm S, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. N.T.S; Tên gọi khác: R; Sinh ngày 13/11/1987, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị Út E; Vợ tên Huỳnh Thị Kim L và 02 con (lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất Sinh năm 2013); Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

5. Đ.H.Đ; Tên gọi khác: V; Sinh ngày 02/06/1990, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Văn M và bà Nguyễn Thị T; Bị cáo chưa có vợ con; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

6. T.T.N; Tên gọi khác: Tuấn; Sinh năm 1980, tại thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Nơi ĐKTT: Ấp 1, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trịnh Văn H (chết) và bà Trịnh Thị G; Vợ tên Trần Thị Thúy P và 02 con (lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2011); Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

7. N.T.D; Sinh ngày 01/01/1981, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Hồng N; Chồng tên Huỳnh Văn L (chết) và 01 con sinh năm 2004; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

8. L.T.D; Sinh năm 1985, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn D và bà Lê Thị D (chết); Chồng tên Phạm Thanh A và 02 con (lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2006); Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị

cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

9. L.T.T; Sinh năm 1978, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 02/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn M và bà Ngô Thị T; Có 01 con sinh năm 2003; Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

10. M.T.U; Sinh ngày 01/01/1959, tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 3/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Mai Văn T và bà Phan Thị B (chết); Có chồng tên Nguyễn Hoàng N và 05 con (lớn nhất sinh năm 1977, nhỏ nhất sinh năm 1987); Tiền sự: Không; Tiền án: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” từ ngày 09/4/2019 đến ngày 19/01/2020. (có mặt).

- *Những người không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không triệu tập gồm:* Các bị cáo P.T.K, K.T.N.Q; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4, NLQ5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo N.T.A và bị cáo P.T.N nhà ở gần nhau (ở Ấp L, xã T, thị xã N). Vì thấy nhà bị cáo P.T.N có bán quán cà phê, và có đông người thường xuyên tập chung ngồi đánh bài ăn thua bằng ly cà phê, nên bị cáo N.T.A đã nảy sinh ý định tổ chức cho một số người cùng tham gia đánh bài ngay tại quán. Mục đích của bị cáo N.T.A thu tiền xâu của những người tham gia đánh bài. Vào ngày 15/02/2019 bị cáo N.T.A lại quán, rủ bị cáo P.T.N cùng nhau tổ chức cho một số người đánh bạc ăn tiền, địa điểm tại phòng trống phía sau quán cà phê của nhà bị cáo P.T.N, tiền xâu thu được cùng chia nhau xài, nghe vậy bị cáo P.T.N đồng ý. Bắt đầu vào ngày 16/02/2019 bị cáo N.T.A là người chủ động đi rủ một số người vào trong nhà của bị cáo P.T.N để đánh bạc ăn tiền, khi có người đến tham gia đánh bạc, bị cáo N.T.A trực tiếp đứng ra thu tiền xâu mỗi người tham gia đánh bạc số tiền 100.000 đồng/người, còn bị cáo P.T.N ở ngoài quán bán nước giải khát cho khách, khi những người đánh bạc có nhu cầu uống cà phê thì bị cáo P.T.N làm cà phê đem vào phục vụ.

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 19/02/2019, các bị cáo N.T.A và P.T.N tổ chức đánh bạc tại nhà của bị cáo P.T.N cho các bị cáo P.T.Đ, P.T.K, Đ.H.Đ, L.T.D, N.T.D, T.T.N, K.T.N.Q, N.T.S, M.T.U và L.T.T tham gia đánh bạc bằng bài binh Ấn Độ 06 lá để ăn tiền, trong đó một người đứng ra làm cái và ba người đặt cược với số tiền từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng, những người còn lại ở ngoài ké thanh với tụ đặt cược số tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng. Người làm cái chia bài từ 02 - 03 ván bài thì giao lại cho người đặt cược tiếp tục làm cái xoay

vòng. Riêng bị cáo N.T.A mới thu tiền xâu của hai người tham gia đánh bạc được số tiền 200.000 đồng. Đến khoảng 13 giờ 00 phút cùng ngày 19/02/2019 khi bị cáo P.T.Đ trực tiếp làm cái, còn các bị cáo L.T.T, P.T.K và K.T.N.Q đặt tụ; Các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ và N.T.S tham gia “thành cái” với tụ của bị cáo P.T.Đ; Các bị cáo N.T.D và L.T.D ké thành với tụ đặt cược của bị cáo P.T.K; Bị cáo M.T.U ké thành với tụ đặt cược của bị cáo L.T.T; Còn tụ bị cáo K.T.N.Q lúc đó không có ai tham gia ké thành. Riêng các ông NLQ2; NLQ1; NLQ3, bà NLQ4 và anh NLQ5 đứng xem đánh bạc. Thì lực lượng Công an thị xã N kết hợp với Công an xã T đi vào kiểm tra phát hiện bắt quả tang. Vật chứng đã thu giữ gồm:

- Tiền trên chiếu đánh bạc số tiền: 10.108.000 đồng.
- Tiền xung quanh ngoài chiếu bạc số tiền: 52.560.000 đồng.
- 01 chiếc chiếu dùng để chải đánh bạc.
- 13 bộ bài tây 52 lá (trong đó 04 bộ bài đã qua sử dụng, và 09 bộ bài chưa sử dụng).

Ngoài ra, lực lượng Công an thị xã N còn thu giữ vật chứng trong người của những người tham gia “tổ chức đánh bạc” và “đánh bạc”. Cụ thể thu giữ của bị cáo N.T.A số tiền 8.660.000 đồng; Bị cáo P.T.N thu giữ số tiền 1.882.000 đồng; Bị cáo P.T.Đ thu giữ số tiền 72.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu NOKIA; Bị cáo P.T.K thu giữ số tiền 100.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu NOKIA; Bị cáo Đ.H.Đ thu giữ 01 điện thoại di động hiệu NOKIA; Bị cáo L.T.D thu giữ 01 điện thoại di động hiệu OPPO; Bị cáo N.T.D thu giữ 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6; Bị cáo T.T.N thu giữ 01 điện thoại di động hiệu NOKIA; Bị cáo N.T.S thu giữ số tiền 8.173.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu SYM PHONY; Bị cáo M.T.U thu giữ 01 điện thoại di động hiệu NOKIA; Bị cáo L.T.T thu giữ số tiền 3.000.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu NOKIA; Ông NLQ2 thu giữ số tiền 82.000 đồng; Ông NLQ1 thu giữ 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG; Ông NLQ3 thu giữ 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG; Bà Định Thị Kim Thanh thu giữ số tiền 400.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu OPPO và ông NLQ5 thu giữ số tiền 63.000 đồng và 01 điện thoại di động hiệu OPPO.

Quá trình điều tra, các bị cáo N.T.A và P.T.N còn khai nhận trước đó, vào ngày 16/02/2019 bị cáo N.T.A tổ chức đánh bạc tại nhà của bị cáo P.T.N và thu tiền xâu được số tiền 800.000 đồng, chia cho bị cáo P.T.N số tiền 400.000 đồng; Ngày 17/02/2019 bị cáo N.T.A thu tiền xâu được số tiền 1.200.000 đồng, chia cho bị cáo P.T.N số tiền 600.000 đồng; Ngày 18/02/2019 bị cáo N.T.A thu tiền xâu được số tiền 1.500.000 đồng, chia cho bị cáo P.T.N số tiền 750.000 đồng, (tổng cộng bị cáo N.T.A thu lợi bất chính số tiền 1.750.000 đồng và bị cáo P.T.N thu lợi bất chính số tiền 1.750.000 đồng); Và ngày 19/02/2019 bị cáo N.T.A thu tiền xâu được hai người với số tiền 200.000 đồng, đến khi lực lượng Công an thị xã N đi vào bắt giữ, thì bị cáo N.T.A bỏ số tiền 200.000 đồng tiền xâu xuống chiếu bạc.

* Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2019/HS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng quyết định:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 322; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015; Tuyên bố bị cáo N.T.A phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*”. Tuyên phạt bị cáo N.T.A 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 322; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015; Tuyên bố bị cáo P.T.N phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*”. Tuyên phạt bị cáo P.T.N 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 321; Điều 38; Điều 50; điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015; Tuyên bố các bị cáo P.T.Đ, Đ.H.Đ, L.T.D, N.T.D, T.T.N, N.T.S, M.T.U và L.T.T phạm tội “*Đánh bạc*”.

Tuyên phạt bị cáo P.T.Đ 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Tuyên phạt bị cáo Đ.H.Đ 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Tuyên phạt bị cáo L.T.D 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Tuyên phạt bị cáo N.T.D 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Tuyên phạt bị cáo T.T.N 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Tuyên phạt bị cáo N.T.S 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Tuyên phạt bị cáo M.T.U 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Tuyên phạt bị cáo L.T.T 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

4. Căn cứ khoản 1 Điều 321; Điều 50; Điều 65; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015; Căn cứ Điều 2 Nghị Quyết số 02/2018/NQ-HĐTP, ngày 15/5/2018, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của bộ luật hình sự về án treo;

Tuyên bố bị cáo P.T.K và bị cáo K.T.N.Q phạm tội “Đánh bạc”.

Tuyên phạt bị cáo P.T.K 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách của bị cáo là 12 (Mười hai) tháng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm là ngày 06/12/2019. Giao bị cáo P.T.K cho Ủy ban nhân dân xã Thanh Trị, huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Tuyên phạt bị cáo K.T.N.Q 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách của bị cáo là 12 (Mười hai) tháng được tính kể từ ngày xét xử sơ thẩm là ngày 06/12/2019. Giao bị cáo K.T.N.Q cho Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các bị cáo theo quy định.

* Đến ngày 17-12-2019, các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

* Đến ngày 18-12-2019, bị cáo M.T.U kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo; bị cáo L.T.D và bị cáo L.T.T kháng cáo xin hưởng án treo hoặc phạt tiền.

* Đến ngày 19-12-2019, bị cáo N.T.A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo P.T.N kháng cáo xin hưởng án treo; bị cáo N.T.D kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo;

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo P.T.N bổ sung kháng cáo là xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

- Bị cáo N.T.A bổ sung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo

- Các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T và M.T.U giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp kháng cáo xin giảm án và phạt tiền của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T, M.T.U; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin giảm án của các bị cáo N.T.A, P.T.N giảm cho bị cáo N.T.A và bị cáo P.T.N mỗi bị cáo 03 tháng tù; Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin

hưởng án treo của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, N.T.D T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T và M.T.U.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo P.T.Đ trình bày: Về tội danh, khung hình phạt và các tình tiết giảm nhẹ thống nhất với bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xét cho bị cáo P.T.Đ được hưởng án treo vì bị cáo đủ điều kiện được hưởng án treo theo Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) và 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo của bị cáo N.T.A, P.T.N, P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T và M.T.U lập và nộp cho Tòa án nhân dân thị xã N các ngày 17, 18, 19-12-2019 là đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 331, 332 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ xem xét nội dung kháng cáo của các bị cáo theo trình tự phúc thẩm

[2] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo như sau: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo N.T.A, P.T.N, P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T và M.T.U khai nhận, vào lúc 13 giờ ngày 19-02-2019, P.T.Đ, L.T.T, P.T.K, Kiều Thị Ngọc Quyên, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.S, L.T.D, N.T.D và M.T.U bị lực lượng Công an bắt quả tang trong khi tham gia đánh bạc trái phép dưới hình thức đánh bài binh Ẩn Độ 06 lá ăn thua bằng tiền do N.T.A, P.T.N tổ chức tại nhà của P.T.N ở Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng để thu tiền xâu từ người đánh bạc. Lực lượng Công an thu giữ và xác định P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T và M.T.U sử dụng tổng số tiền là 10.108.000 đồng để cùng nhau đánh bạc trái phép. Lời thừa nhận của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm kết luận P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T, M.T.U, P.T.K và K.T.N.Q phạm tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và kết luận bị cáo N.T.A, P.T.N phạm tội “Tổ chức đánh bạc” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo N.T.A: Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo N.T.A không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; và xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo cung

cấp “Giấy xác nhận khuyết tật” thể hiện bị cáo là người khuyết tật, đây là tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng bổ sung tình tiết giảm nhẹ mới này cho bị cáo N.T.A. Do bị cáo có tình tiết giảm nhẹ mới nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo N.T.A, giảm cho bị cáo N.T.A một phần hình phạt. Xét Bị cáo N.T.A bị xử phạt tù không quá 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và có nơi cư trú rõ ràng. Tuy nhiên, do bị cáo N.T.A giữ vai trò chính trong vụ án nên việc miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện cho bị cáo N.T.A sẽ ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Đồng thời, tình hình tội phạm đánh bạc, tổ chức đánh bạc có chiều hướng gia tăng trên địa bàn nên cần phải xử lý nghiêm minh đối với người phạm tội giữ vai trò chính trong các vụ án đánh bạc, tổ chức đánh bạc, mới có đủ tác dụng phòng ngừa tội phạm. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N.T.A về việc xin hưởng án treo.

[5] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù và hưởng án treo của bị cáo P.T.N: Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bị cáo P.T.N không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; và xem xét, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo P.T.N là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trình độ học vấn thấp nên khả năng nhận thức pháp luật còn hạn chế, theo quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Xét kháng cáo của bị cáo về việc cho rằng cấp sơ thẩm chưa xem xét áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự là không có cơ sở, vì khi lượng hình cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ này; đối với tình tiết bị cáo có ông nội, bà ngoại, cậu, chú, bác ruột có công cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) không phải tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) theo như trình bày của bị cáo và tình tiết này đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng cho bị cáo khi lượng hình. Tuy nhiên, về mức hình phạt, Hội đồng xét xử sơ thẩm xử phạt bị cáo P.T.N 01 năm tù là có phần quá nghiêm khắc đối với bị cáo, trong vụ án này bị cáo giữ vai trò thứ yếu, việc tổ chức đánh bạc là do bị cáo N.T.A chủ động rủ bị cáo, bị cáo cũng không phải là người trực tiếp thu tiền xâu, trong giai đoạn điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo cũng đã thành khẩn khai báo, bị cáo đã nộp lại số tiền 1.750.000 đồng tiền thu lợi bất chính thể hiện sự ăn năn hối cải của bị cáo đây là 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) nên cần áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt và thấp hơn bị cáo N.T.A thì mới phù hợp. Do đó, kháng cáo xin giảm án của bị cáo P.T.N là có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo xin

hưởng án treo của bị cáo P.T.N, bị cáo bị phạt tù dưới 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), có nơi cư trú rõ ràng là thỏa mãn một số điều kiện để có thể được xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội với vai trò là người tổ chức, bị cáo dùng nơi ở thuộc quyền quản lý của mình để cho các con bạc đánh bạc ăn tiền nhằm thu tiền xấu; hơn nữa, hiện nay tình hình tội phạm đánh bạc trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã N nói riêng có chiều hướng gia tăng và tính chất ngày càng phức tạp, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không cho bị cáo P.T.N hưởng án treo là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo.

[6] Xét cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo N.T.S (R): Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với N.T.S là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự theo quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại giai đoạn phúc thẩm, N.T.S cung cấp tình tiết ông ngoại là Trần Văn G là người có công cách mạng (theo như Quyết định số 681, ngày 20-6-2003 của Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Sóc Trăng), đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) nên Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng bổ sung tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo. Tuy nhiên, xét về mức hình phạt, Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên phạt bị cáo 06 tháng tù là tương xứng hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo. Do đó không có cơ sở để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của N.T.S.

[7] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo P.T.Đ, Đ.H.Đ, T.T.N, M.T.U, N.T.D: Xét thấy, khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự; riêng bị cáo P.T.Đ có bà nội là bà Huỳnh Thị P, bị cáo Đ.H.Đ có ông nội là ông Đỗ Văn N, bị cáo M.T.U có chồng là ông Nguyễn Hoàng N là những người có công cách mạng; bị cáo M.T.U có trình độ học vấn thấp quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Xét việc Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nêu trên cho các bị cáo P.T.Đ, Đ.H.Đ, T.T.N, Út, N.T.D là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo không cung cấp được tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào khác mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng cho bị cáo. Về mức hình phạt, Hội đồng xét xử tuyên phạt các bị cáo với mức án 06 tháng tù là có căn cứ, phù hợp với hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ của các bị cáo, nên không có cơ sở để

xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo P.T.Đ, Đ.H.Đ, T.T.N, Út, N.T.D.

[8] Xét kháng cáo xin phạt tiền của các bị cáo L.T.D, L.T.T: Khi lượng hình, Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo L.T.D, L.T.T là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; có nhân thân tốt, không tiền án, tiền sự; riêng bị cáo L.T.D có cậu ruột là người có công cách mạng; bị cáo L.T.T có trình độ học vấn thấp quy định tại điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Các bị cáo kháng cáo xin chuyển từ hình phạt tù sang hình phạt tiền, nhưng xét về mức độ hành vi phạm tội, đặc điểm nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và tình hình tội phạm đánh bạc trên địa bàn thị xã N, việc áp dụng hình phạt chính là hình phạt tiền thì không đủ tác dụng giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và tác dụng phòng ngừa chung, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên phạt các bị cáo L.T.D và L.T.T 06 tháng tù là có căn cứ. Kháng cáo xin áp dụng phạt tiền của các bị cáo là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[9] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S; M.T.U, N.T.D: Các bị cáo P.T.Đ, M.T.U, N.T.S, N.T.D bị xử phạt tù dưới 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), có nơi cư trú rõ ràng là thỏa mãn một số điều kiện để có thể được xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên, trong vụ án này các bị cáo đánh nhiều ván, số tiền dùng để đánh bạc lớn. Cụ thể: Bị cáo P.T.Đ tham gia làm cái 12 bàn, số tiền dùng để đánh bạc là khoảng 1.500.000 đồng, bị cáo bị thua lúc bắt quả tang trên chiếu bạc số tiền của bị cáo là 1.500.000 đồng; bị cáo N.T.S dùng 400.000 đồng để đánh bạc, bị cáo ké thanh tụ của bị cáo P.T.Đ 04 ván ăn được 700.000 đồng, lúc bị cáo P.T.Đ làm cái bị cáo ké 100.000 đồng thì bị bắt quả tang, số tiền bị cáo dùng để đánh bạc thu tại chiếu bạc là 1.100.000 đồng; bị cáo M.T.U làm cái 02 bàn, ké thanh Tụ P.T.K 03 ván, số tiền bị cáo dùng để đánh bạc trên chiếu bạc là 1.000.000 đồng; bị cáo N.T.D thanh ké tụ của P.T.K 06 ván ăn được 1.200.000 đồng khi bắt quả tang số tiền bị cáo dùng để đánh bạc trên chiếu bạc là 1.400.000 đồng nên việc Hội đồng xét xử sơ thẩm không cho các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, M.T.U, N.T.D hưởng án treo là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn, đảm bảo việc răn đe, giáo dục đối với người phạm tội và phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, Út, N.T.D.

[10] Xét kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T: Các bị cáo Đ.H.Đ, T.T.N, L.T.D và bị cáo L.T.T bị xử phạt tù dưới 03 năm, có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm

2017), có nơi cư trú rõ ràng là thỏa mãn điều kiện để có thể được xem xét cho hưởng án treo theo quy định tại khoản 1 Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 2 của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hơn nữa số tiền dùng vào việc đánh bạc của các bị cáo Nhân, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T là không lớn. Cụ thể: Bị cáo Đ.H.Đ tham gia ké thanh, đem theo 400.000 đồng đánh bài, ké thanh thua còn 100.000 đồng, khi công an ập vào bắt thì số tiền để trên chiếu bạc là 100.000 đồng; Bị cáo T.T.N tham gia ké thanh cái 01 ván 100.000 đồng tụ bị cáo P.T.Đ, khi bị cáo P.T.Đ đang chia bài thì công an ập vào bắt số tiền trên chiếu bạc của bị cáo là 100.000 đồng; Bị cáo L.T.D tham gia ké thanh tụ bị cáo P.T.K khi bị cáo P.T.Đ làm cái ván 01 huề, ván thứ 02 đang ké thanh thì bị bắt, số bị bắt trên chiếu bạc là 100.000 đồng để trên chiếu bạc; Bị cáo L.T.T số tiền dùng để đánh bạc để trên chiếu bạc là 600.000 đồng. Đó đó, không cần cách ly các bị cáo Nhân, Đ.H.Đ, L.T.D và Lê Thị L.T.T ra khỏi P.T.Đ sống xã hội mà cho các bị cáo hưởng án treo cũng đủ răn đe và giáo dục các bị cáo. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T; áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cho các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 tháng kể từ ngày 03/3/2020.

[11] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo P.T.Đ về việc cho bị cáo P.T.Đ được hưởng án treo.

[12] Lời đề nghị của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc căn cứ Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp kháng cáo xin giảm án và phạt tiền của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, T.T.N, Đ.H.Đ, N.T.D, L.T.D, L.T.T, M.T.U; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin giảm án của các bị cáo N.T.A, P.T.N giảm cho bị cáo N.T.A và bị cáo P.T.N mỗi bị cáo 03 tháng tù; Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với lời đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, N.T.D, M.T.U là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận

[13] Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo N.T.A, P.T.N, T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D, L.T.T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; kháng cáo của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, N.T.D và M.T.U không được chấp nhận nên mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

[14] Các phần khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, M.T.U, N.T.D; Không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo N.T.A, P.T.N; Không chấp nhận kháng cáo xin được áp dụng hình phạt tiền của các bị cáo L.T.D, L.T.T.

Giữ nguyên phần quyết định đối với các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, N.T.D và M.T.U của Bản án hình sự sơ thẩm số 32/HS-ST ngày 06-12-2019 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

2. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt tù của các bị cáo N.T.A, P.T.N.

3. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T

Sửa phần quyết định đối với các bị cáo N.T.A, P.T.N, T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.T và L.T.D của Bản án hình sự sơ thẩm số 32/HS-ST ngày 06-12-2019 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 322; Điều 38; Điều 50; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015;

Tuyên phạt bị cáo N.T.A 01 (Một) năm tù về tội “*Tổ chức đánh bạc*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

5. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 322; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt bị cáo P.T.N 09 (chín) tháng tù về tội “*Tổ chức đánh bạc*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

6. Căn cứ khoản 1 Điều 321; Điều 38; Điều 50; điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015;

Xử phạt bị cáo P.T.Đ 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Xử phạt bị cáo N.T.D 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Xử phạt bị cáo N.T.S 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

Xử phạt bị cáo M.T.U 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện chấp hành án hoặc từ ngày bị bắt để chấp hành án.

7. Căn cứ khoản 1 Điều 321; Điều 50; điểm s, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự 2015; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử phạt bị cáo T.T.N 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*” nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 tháng kể từ ngày 03/3/2020.

Xử phạt bị cáo Đ.H.Đ 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*” nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 tháng kể từ ngày 03/3/2020.

Xử phạt bị cáo L.T.D 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*” nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 tháng kể từ ngày 03/3/2020.

Xử phạt bị cáo L.T.T 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*” nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách là 12 tháng kể từ ngày 03/3/2020.

Giao các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T cho Ủy ban nhân dân xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc các bị cáo T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D và L.T.T phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

8. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử buộc các bị cáo P.T.Đ, N.T.S, N.T.D, M.T.U, mỗi bị cáo chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng). Các bị cáo N.T.A, P.T.N, T.T.N, Đ.H.Đ, L.T.D, L.T.T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm

9. Các phần khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01)
- TAND TX. Ngã Năm (12);
- VKSND TX. Ngã Năm (01);
- CQĐT - Công an TX. Ngã Năm (01);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CQTHAHS-Công an Ngã Năm (01);
- Chi cục THADS Ngã Năm (01);
- Bị cáo, NBC (12).
- PKTNV-THA-TAND tỉnh Sóc Trăng (01);
- CQTHAHS- Công an tỉnh Sóc Trăng (01);
- PHSNV- Công an tỉnh Sóc Trăng (11)
- Sở Tư pháp (01);
- UBND xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (01)
- Lưu hs, THS (04);

Đã ký

Nguyễn Thành Hữu